

**PHỤ LỤC**

| STT         | Mã TTHC        | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                           | LĨNH VỰC | Quyết định công bố danh mục TTHC | Dịch vụ công trực |          | Mã QR                                                                               |
|-------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                |                                                                                                                                                                                                                  |          |                                  | Toàn trình        | Một phần |                                                                                     |
| <b>VIII</b> | <b>Tư pháp</b> |                                                                                                                                                                                                                  |          |                                  |                   |          |                                                                                     |
| 1           | 2.000635       | Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh                                                                                                                                                            | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |  |
| 2           | 2.002516       | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                       | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 3           | 2.000528       | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài.                                                                                                                                                                          | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 4           | 1.001766       | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 5           | 2.000779       | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                   | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 6           | 1.001695       | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.                                                                                                                                        | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 7           | 1.001669       | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 8           | 2.000756       | Chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                            | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 9           | 1.004859       | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                             | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 10          | 2.002189       | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.                                                                                               | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 11          | 2.000554       | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                               | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 12          | 2.000522       | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                       | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 13          | 1.000893       | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                    | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 14          | 2.000497       | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                         | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 15          | 2.000547       | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 16          | 1.001193       | Đăng ký khai sinh.                                                                                                                                                                                               | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 17          | 1.000656       | Đăng ký khai tử                                                                                                                                                                                                  | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 18          | 2.000806       | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      |                   | X        |                                                                                     |
| 19          | 2.000513       | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                         | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      |                   | X        |                                                                                     |
| 20          | 1.000894       | Đăng ký kết hôn                                                                                                                                                                                                  | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      |                   | X        |                                                                                     |
| 21          | 1.001022       | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                                        | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 22          | 1.000689       | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                              | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |
| 23          | 1.004884       | Đăng ký lại khai sinh                                                                                                                                                                                            | Hộ tịch  | 165/QĐ-UBND ngày 10/01/2026      | X                 |          |                                                                                     |



|    |          |                                                                                                                                              |                                |                                |   |  |  |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|--|--|
| 24 | 1.005461 | Đăng ký lại khai tử                                                                                                                          | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 25 | 1.004746 | Đăng ký lại kết hôn                                                                                                                          | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 26 | 1.003583 | Đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                   | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 |   |  |  |
| 27 | 1.000419 | Đăng ký khai tử lưu động                                                                                                                     | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 |   |  |  |
| 28 | 1.000593 | Đăng ký kết hôn lưu động                                                                                                                     | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 |   |  |  |
| 29 | 1.004772 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ,<br>giấy tờ cá nhân                                                                                  | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 30 | 1.004837 | Đăng ký giám hộ                                                                                                                              | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 31 | 1.004845 | Đăng ký chấm dứt giám hộ                                                                                                                     | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 32 | 3.000323 | Đăng ký giám sát việc giám hộ                                                                                                                | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 33 | 3.000322 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                                                                                       | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 34 | 2.000748 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ<br>tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước<br>ngoài                                              | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 35 | 1.004873 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                        | Hộ tịch                        | 165/QĐ-UBND<br>ngày 10/01/2026 | X |  |  |
| 36 | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc<br>nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ<br>quan có thẩm quyền của nước ngoài                        | Nuôi con nuôi                  | 148/QĐ-UBND<br>ngày 09/01/2026 | X |  |  |
| 37 | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                        | Nuôi con nuôi                  | 148/QĐ-UBND<br>ngày 09/01/2026 | X |  |  |
| 38 | 2.001255 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                    | Nuôi con nuôi                  | 3410/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   |  |  |
| 39 | 2.002165 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan<br>trực tiếp quản lý người thi hành công vụ<br>gây thiệt hại                                       | Bồi thường nhà nước            | 3409/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 | X |  |  |
| 40 | 1.002211 | Bầu hòa giải viên/ Công nhận hòa giải viên                                                                                                   | Phổ biến giáo dục<br>pháp luật | 2103/QĐ-UBND<br>ngày 28/4/2016 | X |  |  |
| 41 | 2.000930 | Thôi làm hòa giải viên                                                                                                                       | Phổ biến giáo dục<br>pháp luật | 2103/QĐ-UBND<br>ngày 28/4/2016 | X |  |  |
| 42 | 2.000950 | Bầu Tổ trưởng Tổ hòa giải/ Công nhận tổ<br>trưởng tổ hòa giải                                                                                | Phổ biến giáo dục<br>pháp luật | 2103/QĐ-UBND<br>ngày 28/4/2016 | X |  |  |
| 43 | 2.002080 | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                         | Phổ biến giáo dục<br>pháp luật | 2103/QĐ-UBND<br>ngày 28/4/2016 | X |  |  |
| 44 | 2.000424 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai<br>nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe,<br>tính mạng trong khi thực hiện hoạt động<br>hòa giải | Phổ biến giáo dục<br>pháp luật | 3298/QĐ-UBND<br>ngày 27/6/2025 | X |  |  |
| 45 | 2.001008 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người<br>dịch không phải là cộng tác viên dịch<br>thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã                           | Chứng thực                     | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   |  |  |
| 46 | 2.000992 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người<br>dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy<br>ban nhân dân cấp xã                                      | Chứng thực                     | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   |  |  |
| 47 | 2.001019 | Chứng thực di chúc                                                                                                                           | Chứng thực                     | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   |  |  |
| 48 | 2.001016 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                       | Chứng thực                     | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   |  |  |
| 49 | 2.000908 | Cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                        | Chứng thực                     | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 | X |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                                |   |   |  |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|---|---|--|
| 50 | 2.000815 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Chứng thực | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 | X |   |  |
| 51 | 2.000884 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)                                                                                                | Chứng thực | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 | x |   |  |
| 52 | 2.000913 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                                             | Chứng thực | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   | x |  |
| 53 | 2.000927 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                                                                | Chứng thực | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   | x |  |
| 54 | 2.000942 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                                                                                                                                                            | Chứng thực | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 | X |   |  |
| 55 | 2.001406 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                                                           | Chứng thực | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   |   |  |
| 56 | 2.001035 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                                                               | Chứng thực | 3399/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2025 |   | x |  |

